



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

*Học phần: Logistics kinh doanh quốc tế*

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm           | Tên    | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|------------------|--------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 1   | 000001 | 1001080382 | Đinh Duy         | Anh    | 24/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 2   | 000002 | 1001080383 | Lê Lan           | Anh    | 26/07/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 3   | 000003 | 1001081182 | Nguyễn Hồng      | Anh    | 27/02/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 4   | 000004 | 1001080386 | Nguyễn Trần Ngọc | Anh    | 08/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 5   | 000005 | 1001081104 | Ngô Thị Kim      | Ánh    | 07/09/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 6   | 000006 | 1001081106 | Đặng Đình Gia    | Bảo    | 10/06/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        | HP      |
| 7   | 000007 | 1001081592 | Nguyễn Ngọc      | Bích   | 17/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 8   | 000008 | 1001080387 | Nguyễn Hà        | Châu   | 19/12/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 9   | 000009 | 1001081107 | Đỗ Đức           | Cường  | 06/09/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 10  | 000010 | 1001080388 | Nguyễn Thị       | Hà     | 04/08/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 11  | 000011 | 1001080390 | Nguyễn Thị       | Hào    | 31/07/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 12  | 000012 | 1001081112 | Lương Thảo       | Hiền   | 25/04/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 13  | 000013 | 1001080391 | Phạm Thị Thuý    | Hiền   | 25/12/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 14  | 000014 | 1001081414 | Phạm Hoàng       | Hiệp   | 23/09/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 15  | 000015 | 1001080393 | Bùi Minh         | Hồng   | 05/10/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 16  | 000016 | 1001080572 | Nguyễn Hoàng     | Huy    | 30/09/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 17  | 000017 | 1001080396 | Phan Anh         | Kiệt   | 30/01/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 18  | 000018 | 1001080397 | Nguyễn Thị Ngọc  | Lan    | 11/02/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 19  | 000019 | 1001080398 | Đào Lê Phương    | Linh   | 08/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 20  | 000020 | 1001080167 | Lê Khánh         | Linh   | 12/10/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 21  | 000021 | 1001081426 | Lương Phương     | Linh   | 07/09/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 22  | 000022 | 1001081115 | Nguyễn Diệu      | Linh   | 12/02/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 23  | 000023 | 1001080400 | Nguyễn Thị Diệu  | Linh   | 05/03/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 24  | 000024 | 0901080023 | Trần Đức         | Lực    | 27/06/2003 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 25  | 000025 | 1001080403 | Cung Xuân        | Mai    | 22/01/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 26  | 000026 | 1001080404 | Nguyễn Hùng      | Mạnh   | 26/10/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 27  | 000027 | 1001081117 | Nguyễn Văn       | Minh   | 03/07/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 28  | 000028 | 1001080408 | Vũ Trần Minh     | Ngọc   | 03/08/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 29  | 000029 | 1001080409 | Hoàng Tổ         | Nhi    | 12/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 30  | 000030 | 1001080413 | Chu Lan          | Phương | 14/06/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 31  | 000031 | 1001081125 | Phạm Thị         | Phượng | 22/06/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 32  | 000032 | 1001080415 | Đỗ Trường        | Sơn    | 21/07/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 33  | 000033 | 1001081437 | Hồ Lê Phương     | Thảo   | 23/10/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 34  | 000034 | 1001080420 | Nguyễn Thị       | Thảo   | 06/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 35  | 000035 | 1001080421 | Mạc Đoàn Thanh   | Trang  | 26/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm          | Tên  | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-----------------|------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 36  | 000036 | 1001080734 | Nguyễn Lê Hoàng | Tùng | 09/06/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 37  | 000037 | 1001080422 | Nguyễn Thanh    | Vân  | 12/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |
| 38  | 000038 | 1001080423 | Trần Ngọc Yến   | Vy   | 27/11/2004 | TM10A | 01     |       |          |       |        |         |

Tổng số sinh viên dự thi:.....  
Tổng số tờ giấy thi:.....  
Tổng số biên bản:.....

Ngày ..... tháng .... Năm .....  
Cán bộ coi thi 1                      Cán bộ coi thi 2